

Bản án số: 730/2024/HS-PT

Ngày 11 tháng 9 năm 2024

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Trọng Đoàn.

Các Thẩm phán: Ông Ngô Tự Học.

Bà Đặng Thị Thom.

- Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Ông Ngô Cảnh Duy, Thư ký
Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên
tòa:** Bà Lê Thị Thu Hà, Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 9 năm 2024, tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố H; Tòa
án nhân dân cấp cao tại Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai theo hình thức trực
tuyến vụ án hình sự thụ lý số 519/2024/TLPT- HS ngày 07 tháng 5 năm 2024 do
có kháng cáo của các bị cáo Nguyễn Xuân T, Nguyễn Văn T1, Nguyễn Văn Đ,
Phạm Văn T2, Nguyễn Văn Đ1 và Lê Quang Q, đối với Bản án hình sự sơ thẩm
số 61/2024/HS-ST ngày 25/3/2024 của Tòa án nhân dân thành phố H.

Các bị cáo có kháng cáo:

1. Nguyễn Xuân T, sinh ngày 01/01/1983, tại H. ĐKHKT: Ấp 54, xã L,
huyện L1, tỉnh B, nơi ở hiện tại: 197/27/36 đường TL 15, phường T3, quận 12,
TP H1; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hóa: 3/12; dân tộc: Kinh; giới
tính: Nam; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Văn T4 và
bà Vũ Thị C (đã chết); bị cáo có vợ là Bùi Thị H2 (đã ly hôn); vợ thứ hai là Trần
Thị Tố U, có 04 con; tiền án, tiền sự: Không; nhân thân: Bản án số 89/2013/HS-
ST ngày 09/9/2013 Tòa án nhân dân huyện L1 tỉnh B xử 36 tháng tù về tội Đưa
hối lộ (đã được xóa án); bản án số 17/2017/HSST ngày 26/4/2017 Tòa án nhân
dân huyện Đ2, tỉnh Đ3 xử 06 tháng tù về tội Tiêu thụ tài sản do người khác
phạm tội mà có (đã được xóa án); bản án số 69/2018/HS-PT ngày 20/7/2018 Tòa
án nhân dân tỉnh B1 xử 30 tháng tù về tội Trộm cắp tài sản (đã được xóa án
tích); bị tạm giữ từ ngày 23/4/2023; chuyển tạm giam từ ngày 27/4/2023. Có
mặt.

2. Nguyễn Văn T1, sinh ngày 10/06/1986, tại N. ĐKHKT: Xóm M, xã N1, huyện N2, tỉnh N; nơi ở hiện nay: 138/10 Nguyễn Xí, phường 26, quận B2, TP H1; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hóa: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Văn H3 và bà Hoàng Thị N3; bị cáo chưa có vợ con; tiền án, tiền sự: Không; bị tạm giữ từ ngày 25/4/2023; chuyển tạm giam từ ngày 27/4/2023. Có mặt.

3. Nguyễn Văn Đ, sinh ngày 25/11/1983, tại H. Nơi cư trú: thôn X, xã B3, huyện T5, H; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hóa: 02/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Văn D (đã chết) và bà Vũ Thị P; bị cáo có vợ là Phạm Thị B4 và 02 con; tiền án, tiền sự: Không; nhân thân: Bản án số 15/2005/HS- ST ngày 31/01/2005 Tòa án nhân dân thành phố H xử 8 năm 6 tháng tù về tội Cướp tài sản (đã được xóa án); bị tạm giữ từ ngày 23/4/2023; chuyển tạm giam từ ngày 27/4/2023. Có mặt.

4. Phạm Văn T2, sinh ngày 21/10/2000, tại Q1. Nơi cư trú: Khu 8, phường H4, thành phố M1, tỉnh Q1; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hóa: 9/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; con ông Phạm Văn M2 và bà Phạm Thị T6; bị cáo chưa có vợ con; tiền án, tiền sự: Không; bị tạm giữ từ ngày 23/4/2023; chuyển tạm giam từ ngày 27/4/2023. Có mặt.

5. Nguyễn Văn Đ1, sinh ngày 08/4/1986, tại H. ĐKHKT: Thôn T7, xã T7, huyện T5, H; nơi ở hiện tại: Tổ 3 khu Trới 1, phường Hoàn Bồ, thành phố Hạ Long, tỉnh Q1; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hóa: 11/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Văn D (đã chết) và bà Vũ Thị P; bị cáo có vợ là Nguyễn Thị Thu T8 và 02 con; tiền án: Tại bản án số 136/2015/HS- ST ngày 10/9/2015 Tòa án nhân dân thành phố H xử 07 năm tù về tội Cướp tài sản, thi hành án hình sự xong ngày 20/02/2020; tiền sự: Không; bị tạm giữ từ ngày 13/9/2023; chuyển tạm giam từ ngày 19/9/2023. Có mặt.

6. Lê Quang Q, sinh ngày 05/5/1995, tại H. ĐKHKT: Khu 5 xã T9, huyện T5, thành phố H; nơi ở hiện tại: Thôn X1, xã B3, huyện T5, thành phố H; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hóa: 7/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; con ông Lê Văn T10 và bà Nguyễn Thị B4; bị cáo có vợ là Quách Thị M3 và 02 con; tiền án; tiền sự: Không; tạm giam từ ngày 26/10/2023. Có mặt.

Ngoài ra, trong vụ án còn có các bị cáo Vũ Tiến T11, Trần Trung N4, Nguyễn Tiến C1, Bùi Văn S, Đỗ Hồng Q2 và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đều không có kháng cáo, không bị kháng cáo, kháng nghị, Tòa án cấp phúc thẩm không triệu tập.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Ngày 22/4/2023, Cục quản lý xuất nhập cảnh - Bộ Công an phối hợp với Cục Cảnh sát giao thông - Bộ Công an và Phòng quản lý xuất nhập cảnh - CATP H phát hiện Phạm Văn T2 lái xe ô tô biển kiểm soát 14A-496.41 đang bàn giao 03 người Trung Quốc nhập cảnh trái phép cho Nguyễn Văn Đ và Nguyễn Tiến C1 đi xe ô tô biển kiểm soát 23A-110.38 tại khu vực tuyến đường Đặng Kinh (nút giao Đình Vũ), phường N5, quận H5, TP H; phát hiện phát hiện Trần Trung N4 đang lái xe ô tô biển kiểm soát 14A-227.25 chở 02 người Trung Quốc nhập cảnh trái phép tại trạm thu phí Việt Hưng thuộc cao tốc H - M1 để bàn giao cho Nguyễn Văn Đ; Lực lượng chức năng đã đưa các đối tượng trên cùng 03 xe ô tô về trụ sở Cơ quan An ninh điều tra - CATP H để phối hợp xác minh làm rõ. Triệu tập với Nguyễn Xuân T và Nguyễn Văn T1 và các lái xe khác để làm rõ hành vi liên quan. Ngày 23/4/2023, Vũ Tiến T11 ra đầu thú tại Cơ quan An ninh điều tra - CATP H và ngày 11/5/2023, vợ T11 giao nộp xe ô tô hiệu Toyota biển kiểm soát 17A-181.10 thuộc sở hữu của T11.

Quá trình điều tra đã xác định được hành vi phạm tội của Nguyễn Xuân T, Nguyễn Văn T1, Nguyễn Văn Đ, Vũ Tiến T11, Trần Trung N4, Phạm Văn T2, Nguyễn Tiến C1, Nguyễn Văn Đ1, Bùi Văn S, Đỗ Hồng Q2 và Lê Quang Q như sau:

Tháng 8/2022, T được người phụ nữ tên B5 là người T quen ở khu vực gần biên giới với Campuchia nhưng không biết nhân thân, lai lịch, liên lạc qua mạng xã hội Wechat, Telegram, thuê tổ chức cho một số người Trung Quốc nhập cảnh trái phép vào Việt Nam rồi đưa họ xuất cảnh trái phép sang Campuchia, T đồng ý. Từ ngày 27/8/2022 đến ngày cuối tháng 2/2023, T được B5 và 01 người đàn ông tên C2 người Trung Quốc (do B5 giới thiệu, T không biết nhân thân, lai lịch chỉ liên lạc qua ứng dụng Wechat) thuê tổ chức 65 lần cho 170 người Trung Quốc nhập cảnh trái phép Việt Nam qua khu vực biên giới với thành phố M1, tỉnh Q1 rồi di chuyển đến tỉnh B và xuất cảnh trái phép sang Campuchia với giá 6.000 Đô la Mỹ (USD)/01 người.

Sau đó, thông qua T, B5 gặp và thuê T1 tổ chức vận chuyển người Trung Quốc nhập cảnh trái phép trong lãnh thổ Việt Nam. Từ ngày 14/10/2022 đến cuối tháng 02/2023, T1 được B5 thuê tổ chức đón dẫn, vận chuyển 25 lần cho 65 người Trung Quốc nhập cảnh trái phép Việt Nam để xuất cảnh trái phép sang Campuchia từ TP Hà Nội, tỉnh B6 đến TP H1 với tiền công là 30.000.000 đồng/1 người, 45.000.000 đồng/2 hoặc 3 người và 55.000.000 đồng/4 người.

Từ tháng 3/2023 đến ngày 22/4/2023, T và T1 cùng tổ chức 49 lần cho

124 người Trung Quốc nhập cảnh trái phép Việt Nam qua khu vực biên giới TP M1 - tỉnh Q1, sau đó di chuyển đến tỉnh B và xuất cảnh trái phép sang Campuchia. B5 thỏa thuận trả công cho T và T1 bằng tiền USDT – là một loại tiền kỹ thuật số tính giá trị tương đương tiền USD. Trong đó, có 118 người giá 6.000 USD (USDT)/01 người và có 06 người là khách “vip” giá 7.500 USD (USDT)/01 người. T và T1 thỏa thuận, sau khi trừ chi phí, T được 60% và T1 được 40% lợi nhuận. Khi nhận tiền, T1 nhờ Võ Quang V, sinh năm 1985, nơi cư trú tại số 02.16 Lô B2, Chung cư A1, phường A, TP T12, TP. H1 nhận USDT và bán sang tiền Việt Nam qua ứng dụng Gate.io rồi chuyển cho T1.

Để đưa người Trung Quốc từ Trung Quốc nhập cảnh trái phép vào Việt Nam qua khu vực biên giới với TP M1, tỉnh Q1, T thuê 01 người đàn ông tên Hùng thực hiện (thông qua giới thiệu của B5 nên T không quen, chưa gặp bao giờ, chỉ liên lạc qua ứng dụng Telegram) và trả công khoảng 80 triệu đồng/người. Để đón dẫn, vận chuyển người Trung Quốc nhập cảnh trái phép trong lãnh thổ Việt Nam (từ TP M1, TP H6, tỉnh B6 đến TP H1 hoặc tỉnh B) T, T1 thuê Nguyễn Văn Đ thực hiện và trả công theo lần với giá từ 25.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng/1 lần. Để đón dẫn, vận chuyển người Trung Quốc nhập cảnh trái phép từ TP H1 hoặc tỉnh B xuất cảnh trái phép sang Campuchia và đến địa điểm trong lãnh thổ Campuchia (theo yêu cầu của B5, C2), T thuê 01 người đàn ông tên Non (T quen do có thời gian cùng làm rẫy thuê ở B, nhưng không biết nhân thân, lai lịch) thực hiện và trả công 1.360 USD/01 người.

Trong thời gian từ tháng 8 năm 2022 đến tháng 4 năm 2023, khi thực hiện việc vận chuyển người Trung Quốc nhập cảnh trái phép từ Trung Quốc đưa sang Campuchia, B5 và C2 sẽ thông báo để T và T1 biết ngày và số người nhập cảnh vào Việt Nam. Sau đó, đối tượng Hùng sẽ liên lạc với T để báo thời gian, địa điểm đón người Trung Quốc; B5 sẽ liên lạc T1 để báo thời gian, địa điểm đón người Trung Quốc; T, T1 sẽ thông tin cho Đ nội dung trên và số điện thoại của người giao khách Trung Quốc để Đ bố trí đón và đưa những người này từ thành phố M1, TP H6, tỉnh B6 đi B hoặc thành phố H1 và giao người cho theo yêu cầu của B5 và C2.

Sau khi nhận được yêu cầu của T hoặc T1, Đ trực tiếp sử dụng xe ô tô hiệu Toyota biển kiểm soát 15A-193.62 của Đ hoặc xe ô tô khác (chưa xác định được) và thuê các lái xe ô tô khác đón dẫn, vận chuyển toàn bộ 139 lần với 359 người Trung Quốc nhập cảnh trái phép bằng đường bộ từ TP M1, TP Hà Nội, tỉnh B6 đến TP H1 hoặc tỉnh B, bao gồm 114 lần vận chuyển 294 người Trung Quốc cho T và T1, 25 lần vận chuyển 65 người Trung Quốc cho riêng T1.

Đối với 114 lần vận chuyển cho T và T1 đi từ M1 đến B:

- Đ đã trực tiếp vận chuyển 17 lần với khoảng 43 người Trung Quốc và

thuê T11 vận chuyển 02 lần với 02 người đi thẳng từ M1 đến B;

- 95 lần với khoảng 249 người còn lại, Đ thuê Vũ Tiến T11 vận chuyển từ M1 đến Hạ Long, H, Hà Nội và trả công từ 3.000.000 đồng/1 lần đến 5.000.000 đồng/1 lần. Sau đó, Đ trực tiếp hoặc thuê các lái xe khác đón người Trung Quốc từ T11 tại các điểm trên và tiếp tục vận chuyển 249 người này đi đến TP H1 hoặc tỉnh B theo địa điểm mà T yêu cầu. Trong đó, Đ đã trực tiếp vận chuyển 40 lần với khoảng 100 người (01 lần Đ thuê Đỗ Hồng Q2 đi cùng vận chuyển 03 người, 04 lần Đ thuê Bùi Văn S đi cùng vận chuyển 12 người, 02 lần Đ thuê Lê Quang Q đi cùng vận chuyển 04 người, các lần còn lại Đ thuê các lái xe khác không rõ nhân thân lai lịch đi cùng); 55 lần còn lại, Đ thuê Nguyễn Tiến C1, Nguyễn Văn Đ1, Nguyễn Văn Chính, Lê Quang Q và các lái xe khác – chưa xác định được nhân thân lai lịch vận chuyển.

Đối với 25 lần vận chuyển 65 người Trung Quốc nhập cảnh trái phép cho Nguyễn Văn T1 từ Hà Nội, B6 đến thành phố H1, B, Đ tiếp tục thuê nhiều lái xe trong đó có 04 bị cáo trên vận chuyển.

Trong 80 lần Đ thuê các lái xe khác vận chuyển người Trung Quốc nhập cảnh trái phép cho T và T1 nêu trên, Đ thuê Nguyễn Tiến C1 vận chuyển 10 lần với 20 người; thuê Nguyễn Văn Đ1 vận chuyển 01 lần với 04 người; thuê Lê Quang Q vận chuyển 02 lần với 06 người; thuê Nguyễn Văn Chính (sinh năm 1995, nơi cư trú tại thôn Nam Phong 2, xã Kiến Thiết, huyện T5, TP H) và 01 người tên Toàn (không rõ nhân thân, lai lịch) vận chuyển 01 lần với 02 người; thuê các lái xe khác vận chuyển 66 lần còn lại với khoảng 184 người (trong đó, có 02 lần S đi cùng 02 người không biết họ tên, nhân thân vận chuyển 4 người và 01 lần S đi 1 mình vận chuyển 5 người đến Thanh Hóa rồi giao lái xe khác).

Vũ Tiến T11 quen biết và được Nguyễn Văn Đ đặt vấn đề thuê chở khách Trung Quốc nhập cảnh trái phép từ M1 đến H từ tháng 9 năm 2022. Đ thỏa thuận trả công cho T11 cao hơn mức giá chở khách thông thường tùy thuộc vào chặng đường T11 vận chuyển. Từ 24/9/2022 đến 27/3/2023, T11 trực tiếp vận chuyển 44 lần với khoảng 94 người bằng xe ô tô hiệu Toyota biển kiểm soát 17A-181.10 của T11 vận chuyển người Trung Quốc từ M1 đi đến Hạ Long, H hoặc Thanh Hóa, trong đó có 02 lần T11 đi cùng Trần Trung N4 vận chuyển 04 người; 02 lần T11 đi cùng Phạm Văn T2 vận chuyển 02 người; một mình trực tiếp lái xe của T11 vận chuyển 02 lần 02 người Trung Quốc từ M1 đi đến B. Ngoài ra, T11 còn giúp Đ thuê Trần Trung N4 và Phạm Văn T2 vận chuyển 155 người Trung Quốc từ M1 đi Hạ Long, H, Hà Nội, Thanh Hóa.

Trần Trung N4 do cùng ở thành phố M1 và cùng lái xe taxi nên được Vũ Tiến T11 thuê sử dụng xe taxi BKS 14A-227.25 do N4 được Hợp tác xã vận tải T&Q giao quản lý để vận chuyển người Trung Quốc nhập cảnh trái phép từ M1

đi đến Hạ Long hoặc H. T11 và N4 thống nhất tiền công là 3.0000.000/chuyến đến 5.000.000 đồng/chuyến. Trong khoảng thời gian từ 02/01/2023 đến 22/4/2023 N4 đã 02 lần đi cùng T11 chở 04 người đi từ M1 đến Hạ Long và Thanh Hóa; 02 lần đi cùng Phạm Văn T2 chở 04 người đi từ M1 đến Hạ Long; 26 lần một mình lái xe vận chuyển khoảng 79 người Trung Quốc nhập cảnh trái phép từ M1 đi Hạ Long hoặc H, lần cuối cùng vào ngày 22/4/2023, khi N4 đang vận chuyển 02 khách tại khu vực trạm thu phí Việt Hưng thành phố Hạ Long thì bị lực lượng chức năng phát hiện bắt giữ.

Phạm Văn T2 do cùng làm taxi ở M1 nên được Vũ Tiến T11 thuê vận chuyển người Trung Quốc nhập cảnh trái phép bằng xe ô tô hiệu Toyota biển kiểm soát 14A-496.41 của Thủy đi từ M1 đi đến Hạ Long hoặc H với giá 3.000.000 đồng/chuyến đến 5.000.000 đồng/chuyến. Từ 25/2/2023 đến 22/4/2023, Thủy đã 01 lần đi cùng T11 (bằng xe T11) vận chuyển 02 người đi từ M1 đến H; 02 lần đi cùng N4 (bằng xe Thủy) vận chuyển 04 người đi từ M1 đến Hạ Long; 23 lần Thủy một mình lái xe vận chuyển khoảng 72 người đi từ M1 đến Hạ Long, H, chuyến cuối cùng vào ngày 22/4/2023 Thủy đang giao 03 khách Trung Quốc cho Đ và C1 tại nút giao Đình Vũ, H thì bị lực lượng chức năng phát hiện bắt giữ.

Nguyễn Tiến C1 quen biết với Nguyễn Văn Đ thông qua mạng xã hội Facebook từ tháng 2 năm 2023, do C1 đăng bài tìm việc. Đ thuê C1 sử dụng xe ô tô biển kiểm soát 23A-110.38 của C1 vận chuyển người Trung Quốc nhập cảnh vào Việt Nam với thỏa thuận trả tiền theo chuyến và theo chặng đường với giá từ 22 đến 30 triệu đồng/chuyến. Từ 13/02/2023 đến 22/4/2023, C1 đã 07 lần đi cùng Nguyễn Văn Đ1 (là em trai của Đ) vận chuyển 14 người từ Hà Nội, H hoặc Hạ Long đi B; đi cùng Đỗ Hồng Q2 (là người Đ thuê để lái xe cùng) vận chuyển 04 người từ H đi B; 01 lần đi cùng 1 người đàn ông (C1 không biết nhân thân lai lịch, là người Đ thuê) vận chuyển 02 người đi từ H đi B và 01 lần C1 đi cùng Đ ngày 22/4/2023 để đón 03 khách từ Đình Vũ đi B, khi C1 và Đ đang nhận khách thì bị lực lượng chức năng phát hiện, bắt giữ.

Nguyễn Văn Đ1 là em trai của Nguyễn Văn Đ được Đ thuê vận chuyển khách Trung Quốc nhập cảnh trái phép vào Việt Nam và được trả công khoảng 6.000.000 đồng/chuyến. Từ 14/02/2023 đến 21/4/2023, Đ1 cùng C1 vận chuyển 07 lần với 14 người từ Hà Nội, H hoặc Hạ Long đi B; cùng Bùi Văn S (là người do Đ thuê để lái xe cùng) và sử dụng xe ô tô Xpander do Đ giao (không nhớ biển kiểm soát) vận chuyển 01 lần với 04 khách đi từ Hạ Long đến B.

Đỗ Hồng Q2 là bạn của Nguyễn Văn Đ1 và được Đ1 giới thiệu để Đ thuê lái xe chở khách Trung Quốc nhập cảnh trái phép vào Việt Nam với thỏa thuận trả công theo từng chuyến từ 5.000.000 - 5.500.000 đồng. Trong khoảng thời gian từ giữa tháng 2 đến cuối tháng 3 năm 2023, Đỗ Hồng Q2 đã đi cùng

Nguyễn Văn Đ 01 lần vận chuyển 03 khách; 02 lần đi cùng Nguyễn Tiến C1 vận chuyển 04 khách đều đi từ nút giao Đình Vũ, H đến B.

Bùi Văn S có mối quan hệ quen biết với Nguyễn Văn Đ và được Đ thuê chở khách Trung Quốc nhập cảnh trái phép từ Đình Vũ, H đến B, Thanh Hóa và thống nhất trả tiền theo từng chuyến (không có thỏa thuận cụ thể). Từ 28/2/2023 đến 21/4/2023, S đã 04 lần đi với Nguyễn Văn Đ vận chuyển 12 người; 02 lần đi với lái xe do Đ thuê (không biết lai lịch, địa chỉ) vận chuyển 04 người; 01 lần đi với Nguyễn Văn Đ1 vận chuyển 04 người; 01 lần đi 1 mình vận chuyển 5 người.

Lê Quang Q có mối quan hệ quen biết với Nguyễn Văn Đ. Tháng 3/2023, khi thấy Đ có nhu cầu cần lái xe Q nhận lời chở người Trung Quốc nhập cảnh trái phép cho Đ đi từ H đến thành phố H1 hoặc B. Lê Quang Q và Đ thống nhất sẽ trả công theo từng chuyến (không có thỏa thuận cụ thể). Từ 06/3/2023 đến tháng 4/2023, Lê Quang Q đã 02 lần đi cùng Đ vận chuyển 04 người đi từ H đi thành phố H1; 02 lần đi cùng lái xe do Q tự thuê trên đường đi (không biết lai lịch, địa chỉ) vận chuyển 06 người đi từ H đến B.

Quá trình đón và trả người Trung Quốc nhập cảnh trái phép, Nguyễn Văn Đ, Vũ Tiến T11, Trần Trung N4, Phạm Văn T2, Nguyễn Tiến C1, Đỗ Hồng Q2, Nguyễn Văn Đ1, Bùi Văn S, Lê Quang Q đều đón và trả khách ở ngoài đường khu vực ngã tư, nút giao các đường cao tốc, ven đường tỉnh lộ, đầu ngõ khu dân cư, vào những khoảng thời gian chiều tối hoặc giữa đêm, với phương thức giao nhận người nhanh chóng từ xe ô tô sang xe ô tô hoặc xe máy. Quá trình di chuyển thay nhau lái xe liên tục, không dừng đỗ nghỉ ngơi và không kiểm tra giấy tờ tùy thân của những người Trung Quốc.

Như vậy, trong quá trình thực hiện việc vận chuyển người Trung Quốc nhập cảnh trái phép vào Việt Nam và di chuyển bằng ô tô đến biên giới huyện Lộc Linh, tỉnh B và nhập cảnh trái phép sang Campuchia, Nguyễn Xuân T đã nhận của đối tượng B5 và C2 tổng cộng 40.954.036.020 đồng, sau khi trừ các chi phí; trả công cho đối tượng Hùng để đưa người Trung Quốc vượt biên từ Trung Quốc sang M1 là 23.120.000.000 đồng; trả tiền công vận chuyển người Trung Quốc từ M1 đến B là 4.232.950.000 đồng; trả tiền công đưa người Trung Quốc xuất cảnh trái phép từ B sang Campuchia là 9.268.461.200 đồng; chi phí khác là 369.000.000 đồng. (Bao gồm cả chi phí Tiền trả cho các chuyến T làm chung với T1). Tổng chi phí là 36.990.411.200 đồng. Tổng cộng, T đã tổ chức 114 lần cho 294 người Trung Quốc nhập cảnh Việt Nam trái phép và xuất cảnh trái phép sang Campuchia. Sau khi trừ đi chi phí và chia lợi nhuận cho T1 là 621.629.768 đồng, trả Hùng 290.000.000 đồng tiền đưa 05 khách nhập cảnh trái phép từ Trung Quốc sang M1, T thu lợi bất chính là 3.051.995.052 đồng.

Nguyễn Văn T1 đã tổ chức 74 lần cho 189 người Trung Quốc nhập cảnh

Việt Nam trái phép và xuất cảnh trái phép sang Campuchia. T1 nhận của Bì là 1.080.000.000 đồng, nhận của T lợi nhuận vận chuyển 124 người (trong thời gian làm cùng với T) là 621.629.768 đồng. Sau khi trừ chi phí trả tiền công cho Đ để đưa người Trung Quốc nhập cảnh trái phép từ Hà Nội, B6 đi thành phố H1 là 932.000.000 đồng, trả công Hùng đưa người Trung Quốc vượt biên từ Trung Quốc vào M1 ngày 22/4/2023 (110.000.000 đồng), T1 thu được số tiền 659.629.768 đồng.

Quá trình vận chuyển người Trung Quốc nhập cảnh trái phép cho Nguyễn Xuân T và Nguyễn Văn T1, Nguyễn Văn Đ đã nhận 5.164.950.000 đồng tiền công (chưa có tiền công ngày 22/4/2023) và đã chi phí như sau: chi phí Đ trực tiếp chở người Trung Quốc từ TP M1 đến tỉnh B (17 chuyến) là 323.000.000 đồng; chi phí Đ trực tiếp nhận người từ H7, H đi B (40 chuyến đi cùng Đỗ Hồng Q2, Lê Quang Q, Bùi Văn S và các lái xe khác) là 600.000.000 đồng; trả T11, N4, T2 354.000.000 đồng (chuyển khoản cho T11); trả công Cường, Đ1, Đỗ Hồng Q2 và 1 lái xe (không biết nhân thân, lai lịch) 284.000.000 đồng (chuyển khoản cho Cường); trả công Đ1 và S là 21.500.000 đồng; trả công Lê Quang Q 36.000.000 đồng; trả công Nguyễn Văn C3 28.000.000 đồng tiền công lái xe. Đ trả công các lái xe khác vận chuyển 66 lần còn lại với khoảng 184 khách từ TP Hạ Long, TP H, TP Hà Nội và tỉnh B6 đến tỉnh B là 1.980.000.000 đồng (tính theo giá cao nhất trả cho C1 là 30 triệu đồng/lần). Tổng cộng, Đ đã 139 lần đón dẫn, vận chuyển 359 người Trung Quốc nhập cảnh trái phép của T, T1, sau khi trừ chi phí hết 3.626.500.000 đồng, Đ thu lợi bất chính 1.538.450.000 đồng.

Vũ Tiến T11 đã nhận 354.000.000 đồng tiền công Đ trả và 68.000.000 đồng T cho thêm. T11 đã trả Thủy 89.500.000 đồng, trả N4 103.500.000 đồng, chi phí dọc đường hết 84.096.000 đồng. Tổng cộng, T11 đã vận chuyển thuê cho Đ 46 lần 96 người Trung Quốc nhập cảnh trái phép, sau khi trừ chi phí là 277.096.000 đồng, T11 đã thu lợi bất chính 144.904.000 đồng.

Trần Trung N4 đã nhận 105.500.000 đồng tiền công của Đ do T11 trả và T cho thêm, nộp cho Hợp tác xã vận tải T&Q 25.000.000 đồng, chi phí dọc đường 29.174.000. Tổng cộng, N4 đã vận chuyển trái phép 30 lần 87 người, ngoài ra N4 còn 05 lần cảnh giới cho Thủy vận chuyển 10 người Trung Quốc nhập cảnh trái phép, sau khi trừ chi phí là 54.174.000 đồng, N4 đã thu lợi bất chính 51.326.000 đồng.

Phạm Văn T2 đã nhận 89.500.000 đồng tiền công của Đ do T11 trả, chi phí 28.324.000 đồng chi phí dọc đường. Tổng cộng, T2 đã vận chuyển trái phép 26 lần 78 người, ngoài ra T2 còn 04 lần cảnh giới cho N4 với khoảng 8 người Trung Quốc nhập cảnh trái phép thu lợi bất chính 61.176.000 đồng.

Nguyễn Tiến C1 đã nhận của Đ 284.000.000 đồng. Cường trả công Đ1

39.000.000 đồng, trả công Đỗ Hồng Q2 10.500.000 đồng, trả 1 lái xe (không biết nhân thân, lai lịch) 5.000.000 đồng, chi phí dọc đường hết số tiền 109.746.000. Tổng cộng, C1 đã tham gia vận chuyển trái phép 11 lần với 20 người Trung Quốc nhập cảnh trái phép, thu lợi bất chính 119.754.000 đồng.

Nguyễn Văn Đ1 tham gia vận chuyển 08 lần với 18 người Trung Quốc nhập cảnh trái phép thu lợi bất chính 51.000.000 đồng. Đỗ Hồng Q2 đã tham gia 03 lần với 07 người Trung Quốc nhập cảnh trái phép thu lợi bất chính là 16.000.000 đồng. Bùi Văn S đã tham gia vận chuyển 08 lần với 25 người Trung Quốc nhập cảnh trái phép thu lợi bất chính là 25.700.000 đồng. Lê Quang Q đã tham gia vận chuyển trái phép 04 lần với 10 người Trung Quốc nhập cảnh trái phép và được trả công là 23.000.000 đồng.

Tại cơ quan điều tra, mặc dù Nguyễn Văn Đ, Lê Quang Q không thừa nhận hành vi phạm tội của mình nhưng căn cứ vào lời khai của Nguyễn Xuân T, Nguyễn Văn T1, Vũ Tiến T11, Trần Trung N4, Phạm Văn T2, Nguyễn Tiến C1, Nguyễn Văn Đ1, Đỗ Hồng Q2, Bùi Văn S phù hợp với vật chứng thu giữ, kết luận giám định và các tài liệu chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án, do đó đủ cơ sở xác định: Từ tháng 8 năm 2022 đến tháng 4 năm 2023, Nguyễn Xuân T và Nguyễn Văn T1 đã tổ chức cho nhiều người Trung Quốc nhập cảnh vào Việt Nam để xuất cảnh trái phép sang Campuchia. Nguyễn Văn Đ, Vũ Tiến T11, Trần Trung N4, Phạm Văn T2, Nguyễn Tiến C1, Nguyễn Văn Đ1, Đỗ Hồng Q2, Bùi Văn S, Lê Quang Q có hành vi giúp cho T và T1 đưa trái phép những người Trung Quốc trên di chuyển trong lãnh thổ Việt Nam để xuất cảnh trái phép.

Về vật chứng vụ án: Cơ quan điều tra đã tiến hành thu giữ số tiền do các bị cáo phạm tội mà và nhiều phương tiện dùng vào việc phạm tội như ô tô, điện thoại di động của các bị cáo và một số người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

Toàn bộ số vật chứng trên được chuyển Cơ quan thi hành án dân sự thành phố H chờ xử lý.

Cáo trạng số 258/CT-VKS-P1 ngày 27/11/2023 của Viện kiểm sát nhân dân thành phố H đã truy tố bị cáo Nguyễn Xuân T, Nguyễn Văn T1, Nguyễn Văn Đ về tội “Tổ chức cho người khác xuất cảnh, nhập cảnh Việt Nam trái phép” quy định tại điểm a, b khoản 3 điều 348 Bộ luật Hình sự. Truy tố các bị cáo Vũ Tiến T11, Trần Trung N4, Phạm Văn T2, Nguyễn Tiến C1, Nguyễn Văn Đ1, Bùi Văn S về tội “Tổ chức cho người khác xuất cảnh, nhập cảnh Việt Nam trái phép” quy định tại điểm a khoản 3 điều 348 Bộ luật Hình sự. Truy tố bị cáo Đỗ Hồng Q2, Lê Quang Q đã phạm tội “Tổ chức cho người khác xuất cảnh, nhập cảnh Việt Nam trái phép” quy định tại điểm b, c khoản 2 Điều 348 Bộ luật Hình sự.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 61/2024/HS- ST ngày 25/3/2024 của Tòa

án nhân dân thành phố H, đã quyết định:

- Căn cứ điểm a, b khoản 3, khoản 4 Điều 348; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38; Điều 58 Bộ luật Hình sự. Tuyên bố bị cáo Nguyễn Xuân T phạm tội “Tổ chức cho người khác xuất cảnh, nhập cảnh Việt Nam trái phép”.

Xử phạt Nguyễn Xuân T 13 (mười ba) năm tù, thời hạn tù tính từ ngày 23/4/2023. Phạt tiền bị cáo 30.000.000 đồng (ba mươi triệu đồng) sung ngân sách nhà nước.

- Căn cứ điểm a, b khoản 3, khoản 4 Điều 348; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38; Điều 58 Bộ luật Hình sự. Tuyên bố các bị cáo Nguyễn Văn T1, Phạm Văn T2 phạm tội “Tổ chức cho người khác xuất cảnh, nhập cảnh Việt Nam trái phép”.

+ Xử phạt Nguyễn Văn T1 10 (mười) năm tù, thời hạn tù tính từ ngày 25/4/2023. Phạt tiền bị cáo 30.000.000 đồng (ba mươi triệu đồng) sung ngân sách nhà nước.

+ Xử phạt Phạm Văn T2 08 (tám) năm 06 (sáu) tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày 23/4/2023. Phạt tiền bị cáo 20.000.000 đồng (hai mươi triệu đồng) sung ngân sách nhà nước.

- Căn cứ điểm a, b khoản 3, khoản 4 điều 348; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g, h khoản 1 Điều 52; Điều 38; Điều 58 Bộ luật Hình sự. Tuyên bố bị cáo Nguyễn Văn Đ1 phạm tội “Tổ chức cho người khác xuất cảnh, nhập cảnh Việt Nam trái phép”. Xử phạt Nguyễn Văn Đ1 08 (tám) năm 06 (sáu) tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày 13/9/2023. Phạt tiền bị cáo 20.000.000 đồng (hai mươi triệu đồng) sung ngân sách nhà nước.

- Căn cứ điểm a, b khoản 3, khoản 4 Điều 348; khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38; Điều 58 Bộ luật Hình sự. Tuyên bố bị cáo Nguyễn Văn Đ phạm tội Tổ chức cho người khác xuất cảnh, nhập cảnh Việt Nam trái phép. Xử phạt Nguyễn Văn Đ 12 (mười hai) năm tù, thời hạn tù tính từ ngày 23/4/2023. Phạt tiền bị cáo 30.000.000 đồng (ba mươi triệu đồng) sung ngân sách nhà nước.

- Căn cứ điểm a, b khoản 2, khoản 4 điều 348; khoản 2 Điều 51; Điều 38; Điều 58 Bộ luật Hình sự. Tuyên bố bị cáo Lê Quang Q phạm tội “Tổ chức cho người khác xuất cảnh, nhập cảnh Việt Nam trái phép”. Xử phạt Lê Quang Q 07 (bảy) năm tù, thời hạn tù tính từ ngày 26/10/2023. Phạt tiền bị cáo 10.000.000 (mười triệu đồng) đồng sung ngân sách nhà nước.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về tội danh và hình phạt đối với các bị cáo khác trong vụ án, quyết định về xử lý vật chứng, án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm:

- Ngày 29/3/2024 và ngày 01/4/2024, bị cáo Nguyễn Văn Đ và bị cáo Nguyễn Xuân T đều kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt và xin xem xét lại số tiền thu lợi bất chính.

- Ngày 01/4/2024, 03/4/2024 và ngày 09/4/2024, bị cáo Nguyễn Văn Đ1, bị cáo Lê Quang Q và bị cáo Nguyễn Văn T1 đều kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt.

- Ngày 03/4/2024, bị cáo Phạm Văn T2 kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt và xin trả lại chiếc xe ô tô Toyota Vios mang BKS: 14A-496.41.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Các bị cáo Nguyễn Văn T và Nguyễn Văn Đ đã rút kháng cáo về phần truy thu số tiền thu lợi bất chính, bị cáo Phạm Văn T2 rút kháng cáo về phần xử lý vật chứng là chiếc xe ô tô mà tòa án cấp sơ thẩm đã tuyên tịch thu sung ngân sách Nhà nước.

Các bị cáo kháng cáo đều giữ nguyên nội dung kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt và khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội như Tòa án cấp sơ thẩm đã quy kết đồng thời không có khiếu nại gì về các quyết định, hành vi tố tụng của cơ quan, người tiến hành tố tụng.

Trong giai đoạn chuẩn bị xét xử phúc thẩm các bị cáo Nguyễn Văn T, Nguyễn Văn Đ, Nguyễn Văn Đ1, Lê Quang Q, Nguyễn Văn T1 đã tác động để gia đình nộp số tiền thu lợi bất chính và tiền án phí hình sự sơ thẩm theo quyết định của bản án sơ thẩm. Các bị cáo đều trình bày do hoàn cảnh gia đình khó khăn nhận thức pháp luật còn hạn chế và tỏ ra ăn năn hối cải về hành vi phạm tội mà mình đã thực hiện.

Do vậy đề nghị HĐXX phúc thẩm xem xét chấp nhận nội dung kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của các bị cáo theo hướng sửa bản án sơ thẩm, giảm nhẹ một phần hình phạt cho các bị cáo để các bị cáo sớm được trở về cùng gia đình và xã hội.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội trình bày quan điểm giải quyết vụ án:

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, lời khai của bị cáo tại phiên tòa phúc thẩm thấy rằng:

Đơn kháng cáo của các bị cáo làm trong hạn luận định, đủ điều kiện xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

Bản án hình sự sơ thẩm số: 61/2024/HS-ST ngày 25/3/2024 của Tòa án nhân dân thành phố H đã quyết định về tội danh và áp dụng điều luật để quyết

định hình phạt đối với các bị cáo là có căn cứ đúng người đúng tội, phù hợp với tính chất hành vi phạm tội mà mỗi bị cáo đã thực hiện.

Tại phiên phúc thẩm: Các bị cáo Nguyễn Văn T và Nguyễn Văn Đ đã rút kháng cáo về phần truy thu số tiền thu lợi bất chính, bị cáo Phạm Văn T2 rút kháng cáo về phần xử lý vật chứng là chiếc xe ô tô mà toà án cấp sơ thẩm đã tuyên tịch thu sung ngân sách Nhà nước. Do vậy đề nghị HĐXX phúc thẩm áp dụng Điều 348 BLTTHS đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với nội dung kháng cáo mà các bị cáo Nguyễn Văn T, Nguyễn Văn Đ và Phạm Văn T2 đã rút kháng cáo.

Xét kháng cáo của các bị cáo về việc xin giảm nhẹ hình phạt thấy rằng sau khi phân tích các tình tiết có trong hồ sơ vụ án và các tài liệu chứng cứ do các bị cáo xuất trình tại cấp phúc thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên toà đề nghị HĐXX phúc thẩm áp dụng điểm b khoản 1 Điều 355, điểm c khoản 1 điều 357 Bộ luật Tố tụng hình sự: Chấp nhận kháng cáo của bị cáo Nguyễn Văn T, Nguyễn Văn T1, Nguyễn Văn Đ, Nguyễn Văn Đ1 và Lê Quang Q về việc xin giảm nhẹ hình phạt. Giảm hình phạt cho các bị cáo Nguyễn Văn T, Nguyễn Văn T1, Nguyễn Văn Đ, Nguyễn Văn Đ1, mỗi bị cáo từ 01 đến 02 năm tù, giảm hình phạt cho bị cáo Lê Quang Q từ 06 đến 12 tháng tù.

Đối với bị cáo Phạm Văn T2, không xuất trình tài liệu chứng cứ gì mới liên quan đến kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt nên đề nghị HĐXX áp dụng điểm a khoản 1 Điều 355 BLTTHS không chấp nhận kháng cáo của bị cáo Phạm Văn T2, giữ nguyên bản án sơ thẩm đối với bị cáo Phạm Văn T2.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của các bị cáo được coi là hợp lệ đúng quy định của pháp luật nên được chấp nhận để xét xử vụ án theo thủ tục phúc thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Các bị cáo Nguyễn Văn T và Nguyễn Văn Đ rút kháng cáo về phần truy thu số tiền thu lợi bất chính, bị cáo Phạm Văn T2 rút kháng cáo về phần xử lý vật chứng là chiếc xe ô tô mà toà án cấp sơ thẩm đã tuyên tịch thu sung ngân sách Nhà nước.

Do vậy HĐXX phúc thẩm áp dụng Điều 348 BLTTHS đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với nội dung kháng cáo mà các bị cáo Nguyễn Văn T, Nguyễn Văn Đ và Phạm Văn T2 đã rút kháng cáo.

Về hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành hành tố tụng tại cấp sơ thẩm đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố

tụng hình sự. Trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử và tại phiên tòa, các bị cáo và người tham gia tố tụng khác không có ý kiến khiếu nại về hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Xét nội dung kháng cáo của các bị cáo về việc xin giảm nhẹ hình phạt, HĐXX phúc thẩm nhận thấy:

- Về tội danh và hình phạt:

Căn cứ lời khai nhận tội của các bị cáo tại phiên tòa phù hợp với lời khai của người chứng kiến, biên bản bắt người phạm tội quả tang, biên bản khám xét, các kết luận giám định và các tài liệu chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án đủ cơ sở xác định: Từ tháng 8 năm 2022 đến tháng 4 năm 2023, Nguyễn Xuân T và Nguyễn Văn T1 đã tổ chức cho nhiều người Trung Quốc nhập cảnh vào Việt Nam để xuất cảnh trái phép sang Campuchia. Để thực hiện việc đưa những người Trung Quốc đi từ cửa khẩu M1, Q1 đến huyện Lục Ninh, B, T và T1 thuê Nguyễn Văn Đ, Đ trực tiếp lái xe và thuê Vũ Tiến T11, Trần Trung N4, Phạm Văn T2, Nguyễn Tiến C1, Nguyễn Văn Đ1, Đỗ Hồng Q2, Bùi Văn S, Lê Quang Q nhiều lần lái xe ô tô để đưa trái phép những người Trung Quốc trên di chuyển trong lãnh thổ Việt Nam để xuất cảnh trái phép sang Campuchia nhằm thu lợi bất chính. Đối với bị cáo Nguyễn Văn Đ, Lê Quang Q và Đỗ Hồng Q2 khai không biết những người các bị cáo vận chuyển là người Trung Quốc nhập cảnh trái phép vào Việt Nam nhưng căn cứ vào lời khai của Nguyễn Xuân T, Nguyễn Văn T1, Vũ Tiến T11, Trần Trung N4, Phạm Văn T2, Nguyễn Tiến C1, Nguyễn Văn Đ1 và Bùi Văn S phù hợp với vật chứng thu giữ, kết luận giám định và các tài liệu chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án đủ căn cứ xác định bị cáo Nguyễn Văn Tiến, Nguyễn Văn T1, Nguyễn Văn Đ, Phạm Văn T2, Nguyễn Văn Đ1 và Lê Quang Q có hành vi phạm tội như bản án sơ thẩm đã quy kết.

Hành vi của các bị cáo Nguyễn Xuân T, Nguyễn Văn T1, Nguyễn Văn Đ, Phạm Văn T2, Nguyễn Văn Đ1 và Lê Quang Q đã phạm tội “Tổ chức cho người khác xuất cảnh, nhập cảnh Việt Nam trái phép” quy định tại Điều 348 Bộ luật Hình sự.

- Về tình tiết định khung: Bị cáo T thu lợi bất chính là 3.051.995.052 đồng, bị cáo Đ là 1.538.450.000 đồng, bị cáo T1 là 659.629.768 đồng, bị cáo Thủy là 61.176.000 đồng, bị cáo Đ1 là 51.000.000 đồng.

Bị cáo Nguyễn Xuân T, Nguyễn Văn T1, Nguyễn Văn Đ nhiều lần tổ chức cho người khác xuất cảnh, nhập cảnh Việt Nam trái phép thu lợi bất chính trên 500.000.000 đồng nên hành vi của các bị cáo đã vi phạm điểm a và điểm b

khoản 3 Điều 348 Bộ luật Hình sự. *Điểm a “Đối với 11 người trở lên”, điểm b “Thu lợi bất chính 500.000.000 đồng trở lên”.*

Đối với các bị cáo Phạm Văn T2, Nguyễn Văn Đ1 đã có hành vi tổ chức cho nhiều người khác xuất cảnh, nhập cảnh Việt Nam trái phép nên hành vi của các bị cáo đã vi phạm điểm a khoản 3 Điều 348 Bộ luật Hình sự. *Điểm a “Đối với 11 người trở lên”.*

Đối với bị cáo Lê Quang Q đã có hành vi nhiều lần tổ chức cho người khác xuất cảnh, nhập cảnh Việt Nam trái phép, Lê Quang Q đã tham gia vận chuyển trái phép 04 lần với 10 người Trung Quốc nhập cảnh trái phép và được trả công là 23.000.000 đồng nên hành vi của Lê Quang Q đã vi phạm điểm b và điểm c khoản 2 Điều 348 Bộ luật Hình sự. *Điểm b “Phạm tội hai lần trở lên”, điểm c “Đối với từ 05 người đến 10 người”.*

- Về hình phạt:

Căn cứ tính chất vụ án, nhân thân các bị cáo, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, số lần, số người, số tiền các bị cáo được hưởng lợi.

Toà án cấp sơ thẩm đã tuyên phạt bị cáo Nguyễn Xuân T 13 năm tù, Nguyễn Văn Đ 12 năm tù, Nguyễn Văn T1 10 năm tù, Nguyễn Văn Đ1, Phạm Văn T2 mỗi bị cáo 08 năm 06 tháng tù và Lê Văn Q 07 năm tù là phù hợp với tính chất hậu quả do hành vi phạm tội mà các bị cáo đã gây ra.

Theo bản án sơ thẩm, bị cáo T thu lợi bất chính là 3.051.995.052 đồng, bị cáo Đ là 1.538.450.000 đồng, bị cáo T1 là 659.629.768 đồng, bị cáo T11 144.904.000 đồng, bị cáo N4 51.326.000 đồng, bị cáo Thủy 61.176.000 đồng, bị cáo Đ1 51.000.000 đồng, bị cáo Lê Quang Q 23.000.000 đồng, Hội đồng xét xử xét thấy số tiền này là do hành vi phạm tội mà có nên buộc các bị cáo phải nộp lại để sung ngân sách Nhà nước.

Bị cáo T đã nộp lại 770.000.000 đồng còn phải nộp tiếp 2.281.995.052 đồng.

Bị cáo T1 đã nộp 321.943.000 đồng còn phải nộp tiếp 337.686.768 đồng.

Bị cáo Đ phải nộp 1.538.450.000 đồng.

Bị cáo Thủy đã nộp 61.176.000 đồng (đã thi hành xong).

Bị cáo Lê Quang Q đã nộp đủ 23.000.000 đồng tiền thu lợi bất chính (đã thi hành xong).

Tại phiên toà phúc thẩm các bị cáo trình bày mặc dù gia đình các bị cáo còn gặp nhiều khó khăn nhưng các bị cáo đã tích cực tác động để gia đình nộp số tiền thu lợi bất chính và tiền phạt bổ sung, án phí hình sự sơ thẩm:

Cụ thể: Ông Nguyễn Văn Thạch nộp thay bị cáo Nguyễn Văn T tổng số tiền là 200.200.000 đồng; bà Phạm Thị B4 nộp thay bị cáo Nguyễn Văn Đ1 tổng số tiền là 71.200.000 đồng và nộp thay bị cáo Nguyễn Văn Đ tổng số tiền là

230.200.000 đồng; bị cáo Lê Quang Q đã nộp 10.200.000 đồng; ông Phạm Văn Đại nộp thay bị cáo Nguyễn Văn T1 tổng số tiền 190.000.000 đồng và nộp Giấy ghi nhận Tấm Lòng Vàng của UBND xã Hà Hải ghi nhận bị cáo Nguyễn Văn T1 đã có nhiều đóng góp trong công tác thiện nguyện, trợ giúp người có công, người nghèo các đối tượng bảo trợ xã Hà Hải năm 2022.

Đây là tình tiết giảm nhẹ mới đối với các bị cáo, mặt khác số tiền gia đình các bị cáo đã nộp cho các bị cáo là tương đối lớn.

Tại phiên toà phúc thẩm các bị cáo đều thành khẩn khai nhận hành vi phạm tội và tỏ ra ăn năn hối cải và mong muốn được giảm mức hình phạt để sớm trở về với gia đình và xã hội. Bị cáo Phạm Văn T2 tuy không cung cấp thêm tài liệu chứng cứ gì mới song trong vụ án này số tiền bị cáo thu lợi bất chính bị cáo đã thi hành xong.

Để thể hiện tính nhân đạo của pháp luật, HĐXX xem xét cần chấp nhận nội dung kháng cáo của các bị cáo.

Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên toà về việc giảm hình phạt cho các bị cáo Nguyễn Văn T, Nguyễn Văn T1, Nguyễn Văn Đ, Nguyễn Văn Đ1 và Lê Quang Q là có căn cứ cần chấp nhận, đồng thời HĐXX xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo Phạm Văn T2.

Tuy nhiên cũng cần xem xét quyết định mức hình phạt tù đối với từng bị cáo trong vụ án cho phù hợp.

Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 355, điểm c khoản 1 điều 357 Bộ luật Tố tụng hình sự cần chấp nhận kháng cáo xin giảm hình phạt đối với các bị cáo Nguyễn Văn T, Nguyễn Văn T1, Nguyễn Văn Đ, Phạm Văn T2, Nguyễn Văn Đ1 và Lê Quang Q, sửa Bản án hình sự sơ thẩm số: 61/2024/HS- ST ngày 25/3/2024 của Tòa án nhân dân thành phố H theo hướng giảm nhẹ hình phạt tù cho các bị cáo.

[3] Về nghĩa vụ chịu án phí phúc thẩm: Kháng cáo của các bị cáo được chấp nhận nên các bị cáo không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

[4] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 348 Bộ luật Tố tụng hình sự, đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với nội dung kháng cáo mà các bị cáo Nguyễn Văn T, Nguyễn Văn Đ đã rút kháng cáo về phần truy thu số tiền thu lợi bất chính, bị cáo Phạm Văn T2 rút kháng cáo về phần xử lý vật chứng là chiếc xe ô tô mà toà án cấp sơ thẩm đã tuyên tịch thu sung ngân sách Nhà nước.

Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 355, điểm c khoản 2 Điều 357 Bộ luật Tố tụng hình sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận kháng cáo về việc xin giảm nhẹ hình phạt, sửa bản án sơ thẩm, giảm hình phạt cho các bị cáo.

Tuyên bố các bị cáo Nguyễn Văn T, Nguyễn Văn T1, Nguyễn Văn Đ, Phạm Văn T2, Nguyễn Văn Đ1 và Lê Quang Q đều phạm tội “Tổ chức cho người khác xuất cảnh, nhập cảnh Việt Nam trái phép”.

Căn cứ điểm a, b khoản 3, khoản 4 Điều 348; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38; Điều 58 Bộ luật Hình sự.

1.1. Xử phạt Nguyễn Xuân T 11 (mười một) năm tù, thời hạn tù tính từ ngày 23/4/2023.

Căn cứ điểm a, b khoản 3, khoản 4 Điều 348; khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38; Điều 58 Bộ luật Hình sự.

1.2. Xử phạt Nguyễn Văn Đ 10 (mười) năm tù, thời hạn tù tính từ ngày 23/4/2023.

Căn cứ điểm a, b khoản 3, khoản 4 Điều 348; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38; Điều 58 Bộ luật Hình sự.

1.3. Xử phạt Nguyễn Văn T1 08 (tám) năm tù, thời hạn tù tính từ ngày 25/4/2023.

1.4. Xử phạt Phạm Văn T2 07 (bảy) năm 06 (sáu) tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày 23/4/2023.

Căn cứ điểm a, b khoản 3, khoản 4 điều 348; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g, h khoản 1 Điều 52; Điều 38; Điều 58 Bộ luật Hình sự.

1.5. Xử phạt Nguyễn Văn Đ1 06 (sáu) năm 06 (sáu) tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày 13/9/2023.

1.6. Xử phạt Lê Quang Q 06 (sáu) năm tù, thời hạn tù tính từ ngày 13/9/2023.

2. Về biện pháp tư pháp:

Ghi nhận các bị cáo đã nộp tiền thu lợi bất chính và tiền phạt bổ sung, án phí hình sự sơ thẩm theo quyết định của bản án sơ thẩm. Cụ thể như sau:

- Ông Nguyễn Văn Thạch nộp thay bị cáo Nguyễn Văn T tổng số tiền 200.200.000 đồng tại các biên lai số 0000728 và 0000727 ngày 26/7/2024 tại Cục thi hành án dân sự thành phố H.

- Bà Phạm Thị B4 nộp thay bị cáo Nguyễn Văn Đ1 tổng số tiền là 71.200.000 đồng, tại các biên lai số 0000499 ngày 16/5/2024 và 0000722 ngày 24/7/2024 tại Cục thi hành án dân sự thành phố H.

- Bà Phạm Thị B4 nộp thay bị cáo Nguyễn Văn Đ tổng số tiền là 230.200.000 đồng, tại các biên lai số 0000498 ngày 16/5/2024 và 0000721 ngày 24/7/2024 tại Cục thi hành án dân sự thành phố H.

- Bị cáo Lê Quang Q đã nộp 10.200.000 đồng, tại biên lai số 0000873 ngày 11/9/2024 tại Cục thi hành án dân sự thành phố H.

- Ông Phạm Văn Đại nộp thay bị cáo Nguyễn Văn T1 tổng số tiền 190.000.000 đồng, tại các biên lai số 0000867 ngày 09/9/2024 và 0000622 ngày 02/7/2024 tại Cục thi hành án dân sự thành phố H.

3. Về án phí hình sự phúc thẩm: Các bị cáo Nguyễn Văn T, Nguyễn Văn T1, Nguyễn Văn Đ, Phạm Văn T2, Nguyễn Văn Đ1 và Lê Quang Q không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

4. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Vụ GDKT 1 - TANDTC;
- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND tp. H;
- VKSND tp. H;
- Cơ quan CSĐT - Công an tp. H;
- Cục THADS tp. H;
- Sở Tư pháp tp. H;
- Trại tạm giam - Công an tp. H;
- Các bị cáo (qua trại);
- Lưu HS, P.HC-TP TANDCC tại Hà Nội.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Nguyễn Trọng Đoàn

